

Số: 12/2024/SMDS-CBTT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
bán niên 2024 đã soát xét

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND  
Mã thành viên : 047  
Địa chỉ : Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại liên hệ : 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969  
Email : cbtt@smartmind.vn  
Website : <https://www.smartmind.vn>  
Người thực hiện công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên  
Chức vụ : Giám đốc Pháp chế
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính kỳ bán niên 2024 đã soát xét.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần chứng khoán SmartMind vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: <https://www.smartmind.vn/danh-muc-cong-bo-thong-tin/thong-tin-tai-chinh/>.  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính, kỳ bán niên 2024,  
đã soát xét.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN



NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 41



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Nam Hưng	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Định	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Nam Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thuý Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Thuý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Dương	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND**  
Tầng 1 và Tầng 6, Toà nhà Sunshine Center,  
16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Đức Minh**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024*

Số: 0218 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0891-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.662.445.211.146</b> ✓	<b>1.628.516.830.930</b> ✓
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.658.451.446.406</b> ✓	<b>1.624.023.840.626</b> ✓
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	40.629.224.157 ✓	50.987.432.080 ✓
1.1. Tiền	111.1		20.629.224.157 ✓	50.987.432.080 ✓
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		20.000.000.000 ✓	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	1.494.239.116.600 ✓	1.443.715.245.777 ✓
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	350.000.000 ✓	4.050.000.000 ✓
4. Các khoản cho vay	114	6	95.157.317.025 ✓	94.998.733.305 ✓
5. Các khoản phải thu	117		27.183.385.533 ✓	29.529.258.511 ✓
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	27.183.385.533 ✓	29.529.258.511 ✓
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7	27.183.385.533 ✓	29.529.258.511 ✓
6. Trả trước cho người bán	118		26.778.181 ✓	168.889.817 ✓
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	391.383.527 ✓	17.428.700 ✓
8. Các khoản phải thu khác	122	7	474.241.383 ✓	556.852.436 ✓
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>3.993.764.740</b> ✓	<b>4.492.990.304</b> ✓
1. Tạm ứng	131		70.000.000 ✓	23.500.000 ✓
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8	3.181.592.768 ✓	2.802.354.551 ✓
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		742.171.972 ✓	1.667.135.753 ✓
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>22.091.014.258</b> ✓	<b>30.635.838.072</b> ✓
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.469.183.041</b> ✓	<b>25.917.487.712</b> ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.118.942.262 ✓	12.949.752.716 ✓
- Nguyên giá	222		26.529.066.663 ✓	26.529.066.663 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(17.410.124.401) ✓	(13.579.313.947) ✓
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	9.350.240.779 ✓	12.967.734.996 ✓
- Nguyên giá	228		28.180.907.272 ✓	28.180.907.272 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(18.830.666.493) ✓	(15.213.172.276) ✓
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>3.621.831.217</b> ✓	<b>4.718.350.360</b> ✓
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		113.971.250 ✓	67.971.250 ✓
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8	1.231.601.151 ✓	2.490.933.635 ✓
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	2.276.258.816 ✓	2.159.445.475 ✓
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.684.536.225.404</b> ✓	<b>1.659.152.669.002</b> ✓

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>31.620.160.547</b> ✓	<b>46.987.717.101</b> ✓
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.522.786.827</b> ✓	<b>39.697.732.141</b> ✓
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		100.000.000 ✓	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	12	100.000.000 ✓	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		19.480.311 ✓	10.598.540 ✓
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	1.877.263.938 ✓	3.054.041.874 ✓
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	13.146.157.055 ✓	26.046.764.345 ✓
5. Phải trả người lao động	323		2.656.825.550 ✓	4.622.570.259 ✓
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		440.553.250 ✓	80.482.950 ✓
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	480.977.850 ✓	534.569.353 ✓
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	16	608.720.818 ✓	1.076.468.363 ✓
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		26.063.607 ✓	105.492.009 ✓
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.166.744.448 ✓	4.166.744.448 ✓
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>8.097.373.720</b>	<b>7.289.984.960</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	24	8.097.373.720 ✓	7.289.984.960 ✓
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.652.916.064.857</b> ✓	<b>1.612.164.951.901</b> ✓
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.652.916.064.857</b> ✓	<b>1.612.164.951.901</b> ✓
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.373.030.000 ✓	1.000.373.030.000 ✓
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.373.030.000 ✓	1.000.373.030.000 ✓
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.373.030.000 ✓	1.000.373.030.000 ✓
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.618.277.150 ✓	10.618.277.150 ✓
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.618.277.150 ✓	10.618.277.150 ✓
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		631.306.480.557 ✓	590.555.367.601 ✓
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		598.916.985.677 ✓	561.395.427.761 ✓
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		32.389.494.880 ✓	29.159.939.840 ✓
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.684.536.225.404</b> ✓	<b>1.659.152.669.002</b> ✓

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.037.303 ✓	100.037.303 ✓
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	18.1	1.125.641.020.000 ✓	63.771.820.000 ✓
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>1.125.641.020.000 ✓</i>	<i>63.771.820.000 ✓</i>
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	18.2	350.000.000 ✓	1.016.591.800.000 ✓
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	18.3	21.171.977.600.000 ✓	19.674.224.220.000 ✓
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>14.145.552.590.000 ✓</i>	<i>16.434.696.390.000 ✓</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>62.830.000 ✓</i>	<i>62.830.000 ✓</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>7.026.359.800.000 ✓</i>	<i>3.239.455.520.000 ✓</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>380.000 ✓</i>	<i>380.000 ✓</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>2.000.000 ✓</i>	<i>9.100.000 ✓</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	18.4	4.650.000 ✓	730.000 ✓
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>4.650.000 ✓</i>	<i>730.000 ✓</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	18.5	434.510.000 ✓	4.910.000 ✓

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
4. Tiền gửi của khách hàng	026	18.6	11.533.775.981 ✓	63.536.811.237 ✓
4.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		11.475.881.469 ✓	4.659.696.462 ✓
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		11.475.881.469 ✓	4.659.696.462 ✓
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		13.094.967 ✓	13.007.132 ✓
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		44.799.545 ✓	58.864.107.643 ✓
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	18.7	11.488.976.436 ✓	4.672.703.594 ✓
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		11.485.825.827 ✓	4.657.955.578 ✓
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.150.609 ✓	14.748.016 ✓
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		5.400.000 ✓	-
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		39.399.545 ✓	58.864.107.643

*Ánh Nguyệt*

*Kim Oanh*



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt  
 Người lập

Trần Thị Kim Oanh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Minh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		55.636.686.874	67.214.753.245
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.1	19.1	14.703.978.646	47.793.634.226
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.2	19.2	1.512.267.800	2.600.733.800
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính (FVTPL)</i>	01.3	19.3	39.420.440.428	16.820.385.219
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.3	217.582.189	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.3	4.268.844.069	193.363.518
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	19.4	3.194.198.034	1.244.175.186
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	19.4	1.641.996.747	34.776.311.587
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	19.4	21.517.899.480	17.459.383.206
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+11)</b>	<b>20</b>		<b>86.477.207.393</b>	<b>120.887.986.742</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(2.524.676.000)	2.272.208.400
<i>a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</i>	21.2	19.2	(2.524.676.000)	2.272.208.400
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		632.555.800	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	20	4.553.381.699	1.446.837.302
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.353.415.056	1.193.955.903
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32		314.514.900	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+27+26+30+32)</b>	<b>40</b>		<b>5.329.191.455</b>	<b>4.913.001.605</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>21</b>		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		72.433.946	59.442.882
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		102.000.857	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)</b>	<b>50</b>		<b>174.434.803</b>	<b>59.442.882</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>22</b>		
4.1. Chi phí lãi vay	52		4.656.900	559.958.622
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>	<b>60</b>		<b>4.656.900</b>	<b>559.958.622</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>23</b>	<b>31.473.542.653</b>	<b>45.116.500.503</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>49.844.251.188</b>	<b>70.357.968.894</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71		1.105.048.268	32.594.503
7.2. Chi phí khác	72		2.009.837	305.515.807
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>1.103.038.431</b>	<b>(272.921.304)</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>50.947.289.619</b>	<b>70.085.047.590</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		46.910.345.819	69.756.522.190
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.036.943.800	328.525.400
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>10.196.176.663</b>	<b>14.061.718.492</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	9.388.787.903	13.541.571.732
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	24	807.388.760	520.146.760
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>40.751.112.956</b>	<b>56.023.329.098</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>407</b>	<b>560</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	25	407	560
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		407	560

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt  
Người lập

Trần Thị Kim Oanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>50.947.289.619</b>	<b>70.085.047.590</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>(36.628.339.918)</b>	<b>(6.891.281.997)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	7.448.304.671	7.414.966.327
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	4.656.900	559.958.622
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(174.434.803)	(59.442.882)
- Dự thu tiền lãi	08	(43.906.866.686)	(14.806.764.064)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>(2.524.676.000)</b>	<b>2.272.208.400</b>
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	(2.524.676.000)	2.272.208.400
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(1.512.267.800)</b>	<b>(2.600.733.800)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(1.512.267.800)	(2.600.733.800)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(19.840.213.824)</b>	<b>(39.795.329.008)</b>
- (Tăng)/Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(46.486.927.023)	(427.543.244.000)
- Tăng/(Giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	3.700.000.000	-
- (Tăng)/Giảm các khoản cho vay	33	(158.583.720)	(94.457.492.203)
- (Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	688.764.974.000
- (Tăng)/Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	46.427.174.467	1.687.603.459
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(373.954.827)	706.885.100
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác	39	1.103.686.470	3.250.067.407
- (Tăng)/Giảm các tài sản khác	40	(46.500.000)	(226.344.910)
- Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	(11.208.336.872)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	42	880.094.267	1.583.986.950
- Thuế TNDN đã nộp	43	(20.858.176.056)	-
- Lãi vay đã trả	44	(3.862.668)	(2.365.151.594)
- Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán	45	(276.777.936)	4.655.122.089
- Tăng/(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	360.070.300	37.420.750
- Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.431.219.137)	(8.746.098.773)
- Tăng/(Giảm) phải trả người lao động	48	(1.965.744.709)	(4.207.190.152)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả, phải nộp khác	50	(592.679.911)	(190.884.076.919)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(116.813.341)	(843.453.340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (60=01+02+10+18+30)</b>	<b>60</b>	<b>(9.558.207.923)</b>	<b>23.069.911.185</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(900.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (70=61)</b>	<b>70</b>	<b>(900.000.000)</b>	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	100.000.000	10.259.951.455
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(34.592.377.846)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (80=73+74)</b>	<b>80</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(24.332.426.391)</b>
<b>IV. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)</b>	<b>90</b>	<b>(10.358.207.923)</b>	<b>(1.262.515.206)</b>
<b>V. Tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>50.987.432.080</b>	<b>40.620.449.915</b>
- Tiền	101.1	50.987.432.080	40.620.449.915
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)</b>	<b>103</b>	<b>40.629.224.157</b>	<b>39.357.934.709</b>
- Tiền	103.1	20.629.224.157	39.357.934.709
- Các khoản tương đương tiền	103.2	20.000.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	930.217.401.507	584.009.277.793
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(630.192.021.419)	(249.204.619.530)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(286.855.832.933)	(194.597.760.527)
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(6.115.593.979)	(1.606.251.540)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(237.680.334)	(419.767.587)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.343.617.272.958	3.887.936.513.793
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán (Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ	20	(52.003.035.256)	138.182.465.235
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>63.536.811.237</b>	<b>5.197.030.778</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	63.536.811.237	5.197.030.778
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	4.659.696.462	5.156.367.828
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	13.007.132	12.891.362
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	58.864.107.643	27.771.588
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>11.533.775.981</b>	<b>143.379.496.013</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	11.533.775.981	143.379.496.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	11.475.881.469	143.328.872.043
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	13.094.967	21.265.756
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	44.799.545	29.358.214

*AK*

*Thanh*



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt  
 Người lập

Trần Thị Kim Oanh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Minh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.512.861.088.470</b>	<b>1.612.164.951.901</b>	<b>56.214.950.458</b>	<b>191.621.360</b>	<b>40.751.112.956</b>	<b>-</b>	<b>1.568.884.417.568</b>	<b>1.652.916.064.857</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	- 1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	- 1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	-	- 10.618.277.150	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	-	- 10.618.277.150	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	17	491.251.504.170	590.555.367.601	56.214.950.458	191.621.360	40.751.112.956	-	547.274.833.268	631.306.480.557
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		466.786.420.170	561.395.427.761	56.214.950.458	-	37.521.557.916	-	523.001.370.628	598.916.985.677
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		24.465.084.000	29.159.939.840	-	191.621.360	3.229.555.040	-	24.273.462.640	32.389.494.880
		<b>1.512.861.088.470</b>	<b>1.612.164.951.901</b>	<b>56.214.950.458</b>	<b>191.621.360</b>	<b>40.751.112.956</b>	<b>-</b>	<b>1.568.884.417.568</b>	<b>1.652.916.064.857</b>

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt  
 Người lập

Trần Thị Kim Oanh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Minh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán KS thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Tập đoàn Sunshine (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

#### **Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
    - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
    - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
    - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
    - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
    - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
    - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
    - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
  - Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
    - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
    - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
    - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) của Công ty chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào kết quả hoạt động trên khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### **Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

#### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc kỳ kết toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, lãi dự thu các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí phần mềm, cước viễn thông, công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản phải trả về phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

### **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu



được sau khi trừ các khoản giảm trừ. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân theo số lượng các tài sản tài chính bán ra.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.



Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

#### **Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán**

Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	20.629.224.157	50.987.432.080
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
	<b>40.629.224.157</b>	<b>50.987.432.080</b>

(\*) Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,6%/năm đến 2,9%/năm.

**5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>
<b>Của công ty chứng khoán</b>		
Trái phiếu	4.102.726	445.424.531.852
	<b>4.102.726</b>	<b>445.424.531.852</b>
<b>Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	6.288.735	287.423.561.340
Trái phiếu	12.024.368	1.272.899.720.586
Chứng khoán khác	72.200	86.141.000
	<b>18.385.303</b>	<b>1.560.409.422.926</b>

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
Cổ phiếu niêm yết	373.739.240.000	414.226.108.600	373.739.240.000	410.189.164.800
Trái phiếu chưa niêm yết	1.080.013.008.000	1.080.013.008.000	1.033.526.080.977	1.033.526.080.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.453.752.248.000</b>	<b>1.494.239.116.600</b>	<b>1.407.265.320.977</b>	<b>1.443.715.245.777</b>
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Công cụ thị trường tiền tệ	350.000.000	không áp dụng	4.050.000.000	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>350.000.000</b>		<b>4.050.000.000</b>	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản cho vay</b>				
Cho vay hoạt động Margin	95.157.317.025	không áp dụng	94.998.733.305	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.157.317.025</b>		<b>94.998.733.305</b>	

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

Cuối kỳ

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.453.752.248.000	1.494.239.116.600	40.486.868.600	-
1	Cổ phiếu niêm yết	373.739.240.000	414.226.108.600	40.486.868.600	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.080.013.008.000	1.080.013.008.000	-	-
5	Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.000.000	không áp dụng	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ	350.000.000	không áp dụng	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	95.157.317.025	không áp dụng	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.549.259.565.025</b>		<b>40.486.868.600</b>	<b>-</b>

Đầu kỳ

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.407.265.320.977	1.443.715.245.777	36.449.924.800	-
1	Cổ phiếu niêm yết	373.739.240.000	410.189.164.800	36.449.924.800	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.033.526.080.977	1.033.526.080.977	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.050.000.000	không áp dụng	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ	4.050.000.000	không áp dụng	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	94.998.733.305	không áp dụng	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.506.314.054.282</b>		<b>36.449.924.800</b>	<b>-</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	27.183.385.533	29.529.258.511
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	391.383.527	17.428.700
3. Phải thu khác	474.241.383	556.852.436
- Phải thu thuế TNCN giữ lại từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán	472.241.383	554.000.524
- Khác	2.000.000	2.851.912
	<b>28.049.010.443</b>	<b>30.103.539.647</b>
<b>Trong đó:</b>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	28.049.010.443	30.103.539.647

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	2.092.315.639	2.298.070.400
- Công cụ dụng cụ	5.450.760	11.991.666
- Chi phí khác	1.083.826.369	492.292.485
	<b>3.181.592.768</b>	<b>2.802.354.551</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Sửa chữa tài sản cố định	809.893.859	1.742.663.724
- Công cụ dụng cụ	202.790.086	525.779.187
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	101.426.548	104.039.447
- Chi phí khác	117.490.658	118.451.277
	<b>1.231.601.151</b>	<b>2.490.933.635</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	23.826.645.906	1.860.000.000	842.420.757	26.529.066.663
Số dư cuối kỳ	23.826.645.906	1.860.000.000	842.420.757	26.529.066.663
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	12.230.203.777	771.242.095	577.868.075	13.579.313.947
Khấu hao trong kỳ	3.531.375.090	156.977.190	142.458.174	3.830.810.454
Số dư cuối kỳ	15.761.578.867	928.219.285	720.326.249	17.410.124.401
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	11.596.442.129	1.088.757.905	264.552.682	12.949.752.716
Tại ngày cuối kỳ	8.065.067.039	931.780.715	122.094.508	9.118.942.262

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.861.580.279 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.861.580.279 VND).

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng cộng VND
	Phần mềm VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	27.323.951.000	856.956.272	28.180.907.272
Số dư cuối kỳ	27.323.951.000	856.956.272	28.180.907.272
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	14.356.216.004	856.956.272	15.213.172.276
Khấu hao trong kỳ	3.617.494.217	-	3.617.494.217
Số dư cuối kỳ	17.973.710.221	856.956.272	18.830.666.493
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	12.967.734.996	-	12.967.734.996
Tại ngày cuối kỳ	9.350.240.779	-	9.350.240.779

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.806.834.272 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.526.834.272 VND).

**11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1.841.680.424	1.826.867.940
Tiền lãi phân bổ hàng năm	314.578.392	212.577.535
	<b>2.276.258.816</b>	<b>2.159.445.475</b>

**12. VAY NGẮN HẠN**

	Số dư đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
- Vay cá nhân (*)	-	540.000.000	440.000.000	100.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>540.000.000</b>	<b>440.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

(\*) Số dư vay ngắn hạn phản ánh khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 12 tháng cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất 5,1%/năm.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thuê văn phòng và tiền điện, nước	1.713.624.000	1.695.210.000
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ phần mềm	62.483.190	996.600.000
Phải trả nhà cung cấp thi công cải tạo văn phòng	44.940.175	44.940.175
Phải trả nhà cung cấp khác	56.216.573	317.291.699
	<b>1.877.263.938</b>	<b>3.054.041.874</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.388.787.902	20.858.176.055
Thuế thu nhập cá nhân	3.757.369.153	5.188.588.290
	<b>13.146.157.055</b>	<b>26.046.764.345</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sàn giao dịch và sở giao dịch chứng khoán	173.635.619	156.299.980
Chi phí dịch vụ, điện, nước văn phòng	55.000.000	97.989.402
Chi phí lãi vay	794.232	
Chi phí phải trả khác	251.547.999	280.279.971
	<b>480.977.850</b>	<b>534.569.353</b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phí quản lý tài sản đảm bảo	608.720.818	1.076.468.363
	<b>608.720.818</b>	<b>1.076.468.363</b>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	491.251.504.170	1.512.861.088.470
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	56.023.329.098	56.023.329.098
Số dư cuối kỳ trước	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	547.274.833.268	1.568.884.417.568
Số dư đầu kỳ này	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	590.555.367.601	1.612.164.951.901
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	40.751.112.956	40.751.112.956
Số dư cuối kỳ này	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	631.306.480.557	1.652.916.064.857

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Số cổ phiếu</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Số cổ phiếu</u>
Vốn cổ phần được duyệt	100.037.303	100.037.303
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
Số cổ phiếu		
hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

18.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.125.641.020.000	63.771.820.000
	<u>1.125.641.020.000</u>	<u>63.771.820.000</u>

18.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	4.050.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	1.012.541.800.000
	<u>350.000.000</u>	<u>1.016.591.800.000</u>

18.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.145.552.590.000	16.434.696.390.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62.830.000	62.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.026.359.800.000	3.239.455.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380.000	380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.000.000	9.100.000
	<u>21.171.977.600.000</u>	<u>19.674.224.220.000</u>

18.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.650.000	730.000
	<u>4.650.000</u>	<u>730.000</u>

18.5 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu trên sàn HNX	20.000.000	-
Cổ phiếu trên sàn HOSE	404.510.000	4.910.000
Cổ phiếu trên sàn UPCoM	10.000.000	-
	<b>434.510.000</b>	<b>4.910.000</b>

18.6 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</b>		
Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	11.473.895.938	4.646.096.997
Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.985.531	13.599.465
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	13.094.967	13.007.132
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	44.799.545	58.864.107.643
	<b>11.533.775.981</b>	<b>63.536.811.237</b>

18.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.488.976.436	4.672.703.594
- Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.485.825.827	4.657.955.578
- Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.150.609	14.748.016
	<b>11.488.976.436</b>	<b>4.672.703.594</b>

19. THU NHẬP

19.1 Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính

Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
				quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND		
1	Trái phiếu chưa niêm yết	1.804.726	197.480.723.852	182.776.745.206	14.703.978.646	47.793.634.226
					<b>14.703.978.646</b>	<b>47.793.634.226</b>

19.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh
		theo sổ kế toán VND	VND	giá lại cuối kỳ VND	giá tăng trong kỳ VND	giá giảm trong kỳ VND	giá lại đầu kỳ VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.453.752.248.000	1.494.239.116.600	40.486.868.600	1.512.267.800	2.524.676.000	36.449.924.800
1	Cổ phiếu niêm yết	373.739.240.000	414.226.108.600	40.486.868.600	1.512.267.800	2.524.676.000	36.449.924.800
	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG</i>	<i>194.635.300.000</i>	<i>226.385.640.600</i>	<i>31.750.340.600</i>	<i>(5.911.760.200)</i>	-	<i>37.662.100.800</i>
	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>16.162.500.000</i>	<i>1.162.500.000</i>	<i>(150.000.000)</i>	-	<i>1.312.500.000</i>
	<i>Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes</i>	<i>164.103.940.000</i>	<i>171.677.968.000</i>	<i>7.574.028.000</i>	<i>7.574.028.000</i>	<i>2.524.676.000</i>	<i>(2.524.676.000)</i>
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.080.013.008.000	1.080.013.008.000	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.000.000	không áp dụng				
1	Công cụ thị trường tiền tệ	350.000.000	không áp dụng				
III	Các khoản cho vay và phải thu	95.157.317.025	không áp dụng				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.549.259.565.025</b>		<b>40.486.868.600</b>	<b>1.512.267.800</b>	<b>2.524.676.000</b>	<b>36.449.924.800</b>

19. THU NHẬP (Tiếp theo)

19.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	39.420.440.428	16.820.385.219
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	39.420.440.428	16.820.385.219
Từ tài sản tài chính HTM	217.582.189	-
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	4.268.844.069	193.363.518
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	4.267.740.292	193.303.640
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	1.103.777	59.878
	<b>43.906.866.686</b>	<b>17.013.748.737</b>

19.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.194.198.034	1.244.175.186
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.641.996.747	34.776.311.587
Thu nhập hoạt động khác	21.517.899.480	17.459.383.206
	<b>26.354.094.261</b>	<b>53.479.869.979</b>

20. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.459.764.586	418.435.182
Chi phí khấu hao	2.701.739.124	330.054.573
Chi phí vật tư đồ dùng	-	5.786.955
Chi phí khác	391.877.989	692.560.592
	<b>4.553.381.699</b>	<b>1.446.837.302</b>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	72.433.946	59.442.882
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.000.857	-
	<b>174.434.803</b>	<b>59.442.882</b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.656.900	559.958.622
	<b>4.656.900</b>	<b>559.958.622</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	16.119.410.049	20.857.371.143
Chi phí vật tư đồ dùng	22.572.490	50.030.375
Chi phí công cụ, dụng cụ	353.766.581	2.480.565.341
Chi phí khấu hao	4.746.565.547	7.084.911.754
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	24.633.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.400.504.522	12.047.430.174
Chi phí bằng tiền khác	827.723.464	2.571.558.707
	<b>31.473.542.653</b>	<b>45.116.500.503</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50.947.289.619</b>	<b>70.085.047.590</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.593.698	187.086.626
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(4.036.943.800)	(2.600.733.800)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>46.943.939.517</b>	<b>67.671.400.416</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.388.787.903	13.534.280.083
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp		7.291.649
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.388.787.903</b>	<b>13.541.571.732</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	2.524.676.000	-
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	1.512.267.800	2.600.733.800
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	4.036.943.800	2.600.733.800
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ</b>	<b>807.388.760</b>	<b>520.146.760</b>

*Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	7.289.984.960	6.116.271.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	807.388.760	520.146.760
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.097.373.720</b>	<b>6.636.417.760</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	40.751.112.956	56.023.329.098
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	100.037.303	100.037.303
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>407</b>	<b>560</b>

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech)	Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần KS Group	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Kiên Long	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	Không còn là Bên liên quan	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	Không còn là Bên liên quan	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu</b>	<b>4.569.767.000</b>	<b>14.007.959.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	3.252.208.000	5.985.207.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	1.140.637.000	4.576.717.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	95.060.000	181.372.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	81.862.000	1.450.961.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	Không còn là Bên liên quan	1.813.702.000
<b>Doanh thu các nghiệp vụ khác của CTCK</b>	<b>2.819.995.584</b>	-
Công ty Cổ phần KS Group	2.800.640.404	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	19.355.180	-
<b>Bán tài sản tài chính</b>	<b>197.480.723.852</b>	<b>3.385.936.361.532</b>
Công ty Cổ phần KS Group	197.480.723.852	3.385.936.361.532
<b>Mua tài sản tài chính</b>	<b>247.943.808.000</b>	<b>3.530.764.226.600</b>
Công ty Cổ phần KS Group	247.943.808.000	3.530.764.226.600
<b>Nhận lãi trái phiếu</b>	<b>8.212.400.000</b>	<b>10.625.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	8.212.400.000	5.015.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	-	5.610.000.000
<b>Thu chi hộ</b>	<b>3.927.330.946</b>	<b>1.900.111.501</b>
Công ty Cổ phần KS Group	3.927.330.946	1.900.111.501
<b>Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn</b>	<b>208.507.123</b>	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Phạm Hùng	208.507.123	-



Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>472.241.383</b>	<b>554.000.524</b>
Công ty Cổ phần KS Group	472.241.383	554.000.524
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>388.093.420</b>	<b>17.339.800</b>
Công ty Cổ phần KS Group	373.893.869	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	14.167.600	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	31.951	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	-	17.339.800
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>-</b>	<b>143.972.640</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	-	143.972.640
<b>Phải trả khác</b>	<b>3.709.896</b>	<b>32.482.121</b>
Công ty Cổ phần KS Group	3.709.896	32.482.121

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.833.197.848	2.599.564.511

## 27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản tài chính Công ty đang nắm giữ và/hoặc ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Công ty. Công ty thiết lập cơ chế quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời vẫn tối ưu hóa lợi nhuận thu được.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng mà Công ty phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc các tổn thất liên quan đến tài sản do sự biến động của lãi suất. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, việc tài trợ tài sản nợ, việc tái đầu tư và các rủi ro giảm giá trị tài sản.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách tối thiểu hóa khoảng cách kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất trong khi vẫn thu được lợi ích cho Công ty.

Các tài sản nợ và tài sản có chịu lãi suất của Công ty như khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do biến động lãi suất là không đáng kể.

- **Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các luồng tiền trong tương lai (phát sinh từ các tài sản tài chính, khoản phải thu, nợ phải trả...) thay đổi do biến động tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ danh mục cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ. Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư đều được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết của Công ty là 414.226.108.600 VND. Nếu giá thị trường của cổ phiếu công ty nắm giữ tăng/giảm một giá trị nhất định so với giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng tăng/giảm với giá trị tương ứng.

- **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia hợp đồng với Công ty không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/hoàn trả theo cam kết đã ký với Công ty, dẫn đến tổn thất tài chính. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

- **Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ thế chấp.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các Tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng này.

- **Tài sản tài chính**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ của các tổ chức phát hành có uy tín. Mọi khoản đầu tư đều phải có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và định kỳ báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

- **Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Ứng trước tiền bán chứng khoán là Công ty ứng trước cho khách hàng vay số tiền bán chứng khoán khách hàng sẽ được nhận từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sau 2 ngày làm việc kể từ ngày bán thành công chứng khoán. Khi tiền bán chứng khoán về tài khoản chứng khoán của khách hàng, Công ty sẽ tự động thực hiện thu hồi khoản ứng trước. Như vậy rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước này không dựa trên khả năng thanh toán của khách hàng mà dựa trên khả năng thanh toán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là rất thấp.

- **Cho vay ký quỹ**

Cho vay ký quỹ tại Công ty được thực hiện theo quy định của Quyết định số 87/QĐ-UBCK (“Quyết định 87”) do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017 về quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán, theo đó Công ty cho khách hàng vay ký quỹ để mua chứng khoán trong danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty. Danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xác định theo phương pháp luận khoa học, đánh giá được mức độ rủi ro của các chứng khoán, đồng thời không được nằm trong danh sách chứng khoán không được phép giao dịch do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố từng thời kỳ. Chứng khoán trong tài khoản ký quỹ được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ký quỹ của khách hàng.

Công ty tuân thủ các hạn mức cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu, hạn mức cho vay ký quỹ đối với một khách hàng, hạn mức dư nợ cho vay ký quỹ đối với một loại chứng khoán trên vốn chủ sở hữu của công ty, hạn mức tổng khối lượng chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ trên tổng khối lượng chứng khoán niêm yết của một mã cổ phiếu, tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì theo quy định của Quyết định 87 để tối thiểu hóa rủi ro tín dụng.

Công ty ban hành quy định về cho vay ký quỹ, trong đó có quy trình gọi ký quỹ bổ sung và xử lý tài sản thế chấp trên tài khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn lệnh gọi ký quỹ bổ sung.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	95.157.317.025	94.998.733.305
Dự phòng đã lập	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>95.157.317.025</b>	<b>94.998.733.305</b>

- **Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi các khoản nợ đến hạn, chủ yếu do chênh lệch kỳ hạn của các tài sản nợ và tài sản có. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các tài sản tài chính Công ty nắm giữ có khả năng thanh khoản tốt để Công ty có thể dễ dàng chuyển hóa thành tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ khả năng thanh khoản.



**Nguyễn Thị Ánh Nguyệt**  
**Người lập**



**Trần Thị Kim Oanh**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Đức Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 327./2024/CV-SMDS

V/v: Giải trình biến động LNST TNDN

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartMind (“SMDS”) xin gửi lời chào trân trọng tới các Quý Cơ quan!

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, SMDS xin được giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế (“LNST”) thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán bán niên năm 2024 (“Kỳ này”) so với kỳ kế toán bán niên năm 2023 (“Kỳ trước”) như sau:

*ĐVT: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Kỳ này	Tỷ trọng	Kỳ trước	Tỷ trọng	Chênh lệch	Tỷ lệ
LNST	18,79		15,50		3,29	21,24%
Tổng doanh thu hoạt động	42,45		43,74		-1,29	-2,95%
Trong đó:						
- Doanh thu các dịch vụ liên quan tới trái phiếu	11,20	26,39%	19,91	45,52%	-8,71	-43,74%
- Doanh thu các hoạt động khác	31,25	73,61%	23,83	54,48%	7,42	31,12%
• Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán	26,71		22,64		4,07	17,97%
• Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,12		0,72		1,40	193,40%
• Doanh thu hoạt động khác	2,42		0,47		1,95	414,47%
Chi phí hoạt động và chi phí quản lý	20,07		24,08		-4,01	-16,65%

SMDS ghi nhận LNST trong Báo cáo tài chính Kỳ này là 40,75 tỷ đồng, giảm 15,27 tỷ đồng so với Báo cáo tài chính Kỳ trước (LNST trong Báo cáo tài chính Kỳ trước là 56,02 tỷ đồng), tương đương mức giảm là 27,26% (trên 10%). Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động trên là do:

1. Tổng doanh thu hoạt động Kỳ này là 86,48 tỷ đồng, giảm 34,41 tỷ đồng so với Kỳ trước, tương đương giảm 28,47%. Tổng doanh thu hoạt động giảm chủ yếu là do sự sụt giảm của hai (02) hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất là hoạt động dịch vụ liên quan tới trái phiếu (chiếm tỷ trọng 26,32%) và hoạt động tự doanh chứng khoán (chiếm tỷ trọng 64,59%).

Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới trái phiếu Kỳ này giảm mạnh so với Kỳ trước (giảm 29 tỷ, tương đương giảm 56,02%) là do hai (02) nguyên nhân chính sau: (i) tỷ lệ phí dịch vụ Kỳ này thấp hơn Kỳ trước do từ giữa Quý 02/2023 SMDS giảm tỷ lệ phí dịch vụ cho các Tổ chức phát hành (TCPH) để phù hợp với mức phí chung của thị trường và đồng hành cùng TCPH trong giai đoạn khó khăn chung của nền kinh tế; và (ii) trong Kỳ này số lượng trái phiếu đang lưu hành là cơ sở để tính phí dịch vụ trái phiếu giảm do một số gói trái phiếu đến kỳ đáo hạn.

Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán Kỳ này giảm so với Kỳ trước (giảm 11,36 tỷ đồng, tương đương giảm 16,90%) là do (i) Kỳ trước giao dịch mua bán trái phiếu với mức sinh lời cao hơn Kỳ này; và (ii) giá cổ phiếu Kỳ này giảm so với Kỳ trước dẫn đến khoản chênh lệch tăng đánh giá lại cổ phiếu của Kỳ này giảm so với Kỳ trước.

2. Tổng chi phí hoạt động và chi phí quản lý của SMDS trong Kỳ này là 36,80 tỷ đồng, giảm 13,23 tỷ đồng so với Kỳ trước, tương đương giảm 26,44%. Tỷ lệ giảm của tổng chi phí thấp hơn tỷ lệ giảm của tổng doanh thu là do từ cuối Năm 2022 cho đến giữa Năm 2023 SMDS thay đổi kế hoạch kinh doanh
3. Tỷ lệ giảm của tổng chi phí cao hơn tỷ lệ giảm của tổng doanh thu là do từ Kỳ này SMDS tiếp tục thực hiện các biện pháp tối ưu chi phí để đảm bảo duy trì hoạt động của Công ty.

Vậy, SMDS xin được báo cáo để các Quý cơ quan được biết.

Trân trọng cảm ơn!

**TM. CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMARTMIND**



**NGUYỄN ĐỨC MINH**